55 loài chim được xếp hạng từ lớn đến nhỏ trên thế giới

Với gần 18.000 loài chim trên khắp Trái đất, sở hữu nhiều loại kích thước, màu sắc, hành vi, môi trường sống, chế độ ăn, tuổi thọ,… Loài chim thực sự rực rỡ và đa dạng.

Loài chim nào lớn nhất trên Trái đất?

Loài chim lớn nhất trên Trái đất là đà điểu châu phi với chiều cao trung bình 2,1m, những con đà điểu đực có thể cao tới 2,8m. Ngoài chiều cao, đà điểu có thể nặng từ 90kg đến 130kg. Với kích thước khổng lồ đó thì trứng đà điểu cũng thuộc hàng lớn nhất thế giới, có chiều dài trung bình khoảng 15cm, đường kính 12,5cm và trọng lượng 1,35 kg.

Dưới đây là một vài sự thật thú vị khác về đà điểu:

- Đà điểu có ba cái dạ dày.
- Đà điểu có tuyến nước tiểu riêng biệt với phân.
- Đà điểu là nhanh hơn bất kỳ loài chim nào khác, chúng có thể chạy nước rút với tốc độ 70 km/h và sải chân có thể lên tới 5m.
- Đà điểu có sải cánh dài 2 mét nhưng không dùng để bay. Chúng sử dụng sải cánh ấn tượng này trong các màn giao phối, tạo bóng râm cho chim non, che da trần ở chân để giữ nhiệt và làm "bánh lái" để đổi hướng khi chạy.
- Đà điểu có con mắt lớn nhất trong số các loài động vật trên cạn với chiều ngang 5cm. Điều này cho phép chúng dò tìm những kẻ săn mồi như sư tử trên một khoảng cách xa. Trên thực tế, mắt đà điểu còn lớn hơn não của chúng.

Loài chim săn mồi nào lớn nhất?

Thần ưng California là một loài kền kền và được xem là loài chim săn mồi lớn nhất với chiều dài cơ thể lên đến 140 cm. Loài kền kền California đã tuyệt chủng trong tự nhiên vào năm 1987 nhưng sau đó đã được “hồi sinh” trở lại ở Arizona, Utah và các vùng núi ven biển của California nhờ những nỗ lực bảo tồn.

Loài chim nào nhỏ nhất trên Trái đất?

Loài chim nhỏ nhất trên Trái đất được biết đến là loài **chim ruồi ong.** Chim ruồi có kích thước chỉ 5cm, nhẹ hơn cả một đồng xu và thường bị nhầm với một con ong. Chim ruồi ong chỉ được tìm thấy ở Cuba, bay lượn giữa những cây dây leo và cây bìm bịp. Chúng vỗ cánh 80 lần một giây khi bay. Trong mùa giao phối, để tạo ấn tượng cho bạn tình, tốc độ vỗ cánh có thể tăng lên đến 200 lần mỗi giây.

Để biết thêm thông tin, mời các bạn theo dõi infographic khám phá 55 loài chim được xếp hạng từ lớn nhất đến nhỏ nhất trên thế giới!

55 Loài chim được xếp hạng theo kích cỡ

 Chim không biết bay  Cực kỳ nguy cấp  Dễ bị tổn thương  Gần bị đe dọa



Đà điểu châu Phi
7 feet (210 cm)
230 pound (104 kg)



Đà điểu Somali
6,6 feet (200 cm)
200 pound (90 kg)



Bồ nông Dalmatia
5,1 feet (155 cm)
25 pound (11,5 kg)



Đà điểu đầu mào phương nam
5,1 feet (155 cm)
99 pound (45 kg)



Đà điểu châu Úc
5 feet (153 cm)
73 pound (33 kg)



Ô tác Kori
5 feet (150 cm)
25 pound (11,4 kg)



Hồng hạc lớn
4,9 feet (150 cm)
8,8 pound (4 kg)



Đà điểu đầu mào phương bắc
4,9 feet (149 cm)
97 pound (44 kg)



Thần ưng California
4,6 feet (140 cm)
31 pound (14,1 kg)



Thiên nga kèn
4,5 feet (140 cm)
28 pound (12,7 kg)



Diệc xanh lớn
4,5 feet (140 cm)
8 pound (3,6 kg)



Thiên nga lớn
4,5 feet (140 cm)
25 pound (11,4 kg)



Đà điểu Nam Mỹ lớn
4,4 feet (134 cm)
51 pound (23 kg)



Kền kền xám tro
3,9 feet (119 cm)
30 pound (14 kg)



Ô tác lớn
3,8 feet (115 cm)
23,4 pound (10,6 kg)



Cánh cụt hoàng đế
3,7 feet (114 cm)
69 pound (31,5 kg)



Diomedea exulans
3,7 feet (114 cm)
26,2 pound (11,9 kg)



Ngỗng Canada
3,6 feet (110 cm)
18 pound (8 kg)



Đại bàng Harpy
3,5 feet (107 cm)
27 pound (12,3 kg)



Đại bàng biển Steller
3,4 feet (105 cm)
17 pound (7,7 kg)



Đại bàng Philippines
3,4 feet (105 cm)
17 pound (7,7 kg)



Đà điểu đầu mào lùn
3,4 feet (105 cm)
43 pound (19,7 kg)



Đại bàng vàng
3,3 feet (100 cm)
14 pound (6,4 kg)



Đại bàng đầu trắng
3,3 feet (100 cm)
14 pound (6,4 kg)



Thiên nga trắng
3,3 feet (100 cm)
26,2 pound (11,9 kg)



Thần ưng Andes
3,3 feet (100 cm)
25 pound (11,3 kg)



Gà tây hoang dã
3,3 feet (100 cm)
29,8 pound (13,5 kg)



Đà điểu Nam Mỹ nhỏ
3,2 feet (96 cm)
43 pound (19,6 kg)



Chim cánh cụt vua
3 feet (92 cm)
30 pound (13,6 kg)



Cò thìa hồng
34 inch (86,4 cm)
4 pound (1,8 kg)



Vẹt đỏ đuôi dài
32 inch (81 cm)
2,2 pound (1 kg)



NT

Quan cưu Victoria
30 inch (75 cm)
7,7 pound (3,5 kg)



Cú sừng
25 inch (64 cm)
3,5 pound (1,6 kg)



Uyên ương
19 inch (48 cm)
1,5 pound (0,7 kg)



Dacelo
19 inch (47 cm)
12,4 ounce (352 g)



NT

Bồ câu Nicoba
16 inch (40 cm)
1 pound (454 g)



Bufflehead
16 inch (40 cm)
13 ounce (370 g)



Sả ngực hoa cà
15 inch (38 cm)
3,7 ounce (104 g)



Quetzal đầu vàng
14 inch (36 cm)
6,4 ounce (181 g)



VU

Hải âu cổ rụt Đại Tây Dương
12 inch (30 cm)
17,5 ounce (500 g)



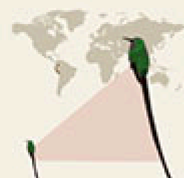
Giẻ cùi lam
12 inch (30 cm)
3,5 ounce (100 g)



Northern cardinal
9,1 inch (23 cm)
1,5 ounce (42,5 g)



Dẽ trán trắng
8,7 inch (22 cm)
2,7 ounce (75,9 g)



Lesbia victoriae
8,6 inch (22 cm)
Không xác định



Blue grosbeak
7,5 inch (19 cm)
1,1 ounce (31,5 g)



NT

Chim thiên đường Wilson
6,3 inch (16 cm)
2,2 ounce (60 g)



Tree swallow
5,5 inch (14 cm)
0,9 ounce (25,5 g)



Painted bunting
5,5 inch (14 cm)
0,67 ounce (19 g)



Ensifera ensifera
5,5 inch (14 cm)
0,4 ounce (12 g)



Tangara seledon
5,3 inch (13,5cm)
0,6 ounce (18 g)



Sẻ thông vàng châu Mỹ
5,1 inch (13 cm)
0,71 ounce (20 g)



Chim ruồi họng đỏ
3,5 inch (9 cm)
0,13 ounce (3,8 g)



Tước mào vàng
3,3 inch (8,5 cm)
0,16 ounce (4,5 g)



Pardalotus punctatus
3,1 inch (8 cm)
0,21 ounce (6 g)



NT

Mellisuga helenae
2,4 inch (6,1 cm)
0,092 ounce (2,6 g)